TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thành phố Hà Nội – Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Cường	Thành viên
Ông Lê Văn Điểm	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Công	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2020)
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 20/4/2020)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Điểm	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê chuẩn rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0100101322 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH CÔNG TY CỔ PHẦN
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Tiếu
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc

RSM

RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex,
Số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353
F: 024 3795 5252

www.rsm.global/vietnam

Số: 51/2021/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm công ty"), bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty kiểm toán và tư vấn độc lập với các quyền riêng. Mạng lưới RSM không có tư cách pháp nhân theo luật pháp tại bất kỳ quốc gia nào.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.191.392.769.031**	**1.086.130.720.220**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**81.518.150.554**	**81.800.371.548**
1. Tiền	111		81.518.150.554	81.800.371.548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**130.950.000**	**110.700.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603.000.000	603.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(472.050.000)	(492.300.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**677.879.423.270**	**513.777.978.894**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	712.524.110.900	529.059.922.035
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	17.837.791.845	33.181.162.973
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.205.067.129	6.571.341.659
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(58.687.546.604)	(55.034.447.773)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**428.825.992.913**	**490.419.391.214**
1. Hàng tồn kho	141		428.825.992.913	490.419.391.214
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.038.252.294**	**22.278.564**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.469.302	22.278.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	1.364.296.782	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	1.651.486.210	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**251.829.633.107**	**261.027.588.955**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**81.126.430**	**122.640.375**
1. Phải thu dài hạn khác	216		81.126.430	122.640.375
II. Tài sản cố định	**220**		**247.521.988.525**	**256.805.733.983**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	246.855.017.759	256.040.888.217
Nguyên giá	222		540.192.529.869	525.391.800.636
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293.337.512.110)	(269.350.912.419)
2. Tài sản cố định vô hình	227		666.970.766	764.845.766
Nguyên giá	228		1.729.750.000	1.729.750.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.062.779.234)	(964.904.234)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.096.114.000**	**3.096.114.000**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.7	3.096.114.000	3.096.114.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.130.404.152**	**1.003.100.597**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.130.404.152	1.003.100.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.443.222.402.138**	**1.347.158.309.175**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**834.904.164.142**	**824.409.043.072**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**826.453.250.073**	**812.508.688.473**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	227.155.098.705	121.565.278.169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	24.020.621.961	88.779.950.237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	18.417.637.414	39.155.409.959
4. Phải trả người lao động	314		50.585.200.028	2.292.032.972
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.609.906.621	52.484.437
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		224.144.727	195.508.365
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	106.637.676.188	132.584.239.415
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.14	334.870.817.149	381.268.216.045
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.13	43.133.540.041	41.544.952.527
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.798.607.239	5.070.616.347
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.450.914.069**	**11.900.354.599**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.14	8.450.914.069	11.900.354.599
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**4.15**	**608.318.237.996**	**522.749.266.103**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**585.097.918.227**	**497.571.527.234**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.863.920.000	282.580.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*324.863.920.000*	*282.580.490.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.534.860.000	11.534.860.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.555.340.750	31.555.340.750
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218.503.797.477	173.260.836.484
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*76.681.332.984*	*55.182.987.373*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*141.822.464.493*	*118.077.849.111*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**23.220.319.769**	**25.177.738.869**
1. Nguồn kinh phí	431		23.220.319.769	25.177.738.869
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.443.222.402.138**	**1.347.158.309.175**

Nguyễn Vũ Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 19 tháng 3 năm 2021

Phạm Xuân Thành
Kế toán trưởng

Phan Thị Thu Hà
Trưởng ban Tài chính kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	**01**	**5.1**	**2.422.324.382.063**	**2.375.825.416.430**
2. Các khoản giảm trừ	02		187.431.200	337.572.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	**10**		**2.422.136.950.863**	**2.375.487.843.880**
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	2.060.709.402.946	1.975.136.998.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	**20**		**361.427.547.917**	**400.350.845.070**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.791.075.603	256.344.967
7. Chi phí tài chính	22	5.3	41.943.724.957	63.224.237.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*32.665.542.667*	*59.528.114.190*
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	31.850.239.116	64.530.409.398
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	124.516.120.636	119.966.578.360
11. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**164.908.538.811**	**152.885.964.369**
12. Thu nhập khác	31		128.706.152	1.793.984.340
13. Chi phí khác	32	5.6	4.146.093.324	1.882.552.014
14. (Lỗ) khác	**40**		**(4.017.387.172)**	**(88.567.674)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**160.891.151.639**	**152.797.396.695**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.7	19.068.687.146	34.719.547.584
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**141.822.464.493**	**118.077.849.111**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		141.822.464.493	118.077.849.111
20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**4.15.4**	**4.844**	**3.763**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**4.15.4**	**4.844**	**3.763**

M.S.D.N: 0100101322 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Vũ Cường	**Phạm Xuân Thành**	**Phan Thị Thu Hà**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Trưởng ban Tài chính kế toán**

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**5.7**	**160.891.151.639**	**152.797.396.695**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		36.736.512.065	33.364.588.312
- Các khoản dự phòng	03		5.221.436.345	28.301.261.224
- Lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		224.864.273	421.012.693
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.768.088.113)	13.948.093
- Chi phí lãi vay	06		32.665.542.667	59.528.114.190
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**233.971.418.876**	**274.426.321.207**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(170.751.235.543)	10.145.150.730
- Giảm hàng tồn kho	10		61.593.398.301	187.825.683.969
- Tăng các khoản phải trả	11		65.570.682.676	52.855.032.896
- (Tăng) chi phí trả trước	12		(127.494.293)	(39.471.035)
- Lãi tiền vay đã trả	14		(32.252.343.886)	(59.650.142.662)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.7	(33.580.517.911)	(28.456.792.574)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		686.580.900	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.927.009.108)	(13.190.125.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**117.183.480.012**	**423.915.656.806**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(27.452.766.607)	(23.950.338.505)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.768.088.113	104.899.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(25.684.678.494)**	**(23.845.439.249)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.561.519.429.313	1.652.390.172.384
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.611.366.268.739)	(1.956.816.354.541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41.933.401.575)	(41.816.522.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(91.780.241.001)**	**(346.242.704.743)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(281.439.483)**	**53.827.512.814**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4.1**	**81.800.371.548**	**27.967.948.685**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(781.511)	4.910.049
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4.1**	**81.518.150.554**	**81.800.371.548**

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu", trong năm Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tổng số tiền là 42.283.430.000 VND.

Nguyễn Vũ Cường	**Phạm Xuân Thành**	**Phan Thị Thu Hà**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Trưởng ban Tài chính kế toán**

Ngày 19 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/6/2005.

Từ khi thành lập Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 15 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15 ngày 01/03/2021, Công ty có vốn điều lệ là 324.863.920.000 VND, chia thành 32.486.392 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,49% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,51% vốn điều lệ.

Công ty có trụ sở chính tại số 189, đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2020 là 748 người (tại ngày 31/12/2019 là 803 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hóa công nghiệp và dân dụng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. Tuy vậy, doanh thu và kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty có sự tăng trưởng so với năm 2019 do gia tăng cung cấp cho các dự án điện mặt trời và hiệu quả trong quản lý chi phí cho Nhóm Công ty.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do đại dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Tuy nhiên, do chưa đáp ứng các điều kiện đề ra nên Công ty chưa nhận được các khoản hỗ trợ liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ giao dịch	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC	Số 39/2 đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC	Tổ 3, đường Trung Văn, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	100%	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho (tiếp)

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền sau từng lần nhập xuất, thành phẩm được tính theo giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.9 Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức và phân phối lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.14 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Năm 2016, Công ty được Sở Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ lần đầu số 28/DNKHCN ngày 23/10/2015 với danh mục hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ là máy biến áp 220kV, công suất đến 250 MVA. Theo đó, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo đối với thu nhập từ sản xuất máy biến áp 220kV, công suất đến 250MVA nếu đáp ứng được điều kiện về tỷ lệ doanh thu theo quy định. Thời điểm bắt đầu được hưởng ưu đãi thuế TNDN là năm 2016. Cục Thuế thành phố Hà Nội đã xác nhận việc được miễn thuế trên theo Công văn số 35081/CT-HTr ngày 26/5/2016. Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên chưa thực hiện ghi nhận khoản ưu đãi thuế này.

Trong năm, Công ty chưa đạt yêu cầu về tỷ trọng doanh thu tiêu thụ máy biến áp 220kV nên không được hưởng khoản ưu đãi thuế này.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Bán thành phẩm máy biến áp, vật tư, hàng hóa	10%
▪ Dịch vụ sửa chữa, vận chuyển	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm 2017, 2018 và 2019 mà Công ty đã nộp ngân sách Nhà nước lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại do điều chỉnh theo quy định tại Nghị định số 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	1.660.617.369	804.444.822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.857.533.185	80.995.926.726
Cộng	**81.518.150.554**	**81.800.371.548**

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu từ các bên liên quan	**456.777.168.444**	**310.507.897.698**
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	80.714.133.578	23.169.047.670
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	112.139.672.900	10.275.161.657
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	53.907.281.300	49.149.110.000
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	19.997.416.023	82.846.232.272
Công ty Truyền tải điện 1	39.072.762.608	-
Công ty Truyền tải điện 2	15.085.202.543	7.118.954.015
Ban QLDA Lưới điện - NPC	28.793.226.889	2.877.664.079
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	3.186.350.001	31.667.213.511
Tổng Công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	14.036.000.000	-
Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	7.841.700.000	31.524.647.903
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - NPC	-	17.485.600.000
Ban QLDA Phát triển Điện lực - NPC	11.325.987.873	15.379.088.607
Công ty Điện lực Phú Thọ	-	9.016.570.715
Công ty Điện lực Bắc Giang	-	8.096.000.000
Công ty Điện lực Vĩnh Phúc	-	2.215.637.811
Công ty Lưới điện Cao thế thành phố Hà Nội	26.434.178.101	486.306.584
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực VN	44.243.256.628	19.200.662.874
Các khoản phải thu bên thứ ba	**255.746.942.456**	**218.552.024.337**
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Vật tư Thiết bị Tuấn Long	10.362.723.950	10.362.723.950
Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	17.649.976.831	17.649.976.831
Công ty TNHH Sinohydro Trung Quốc	19.470.504.800	31.470.504.800
Công ty CP Cơ điện và Thiết bị điện Mechanlex	-	13.144.800.000
Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN	39.713.100.000	-
Công ty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	12.007.476.000	-
Ban QLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	11.678.762.000	-
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	1.813.757.472	12.737.640.384
Các công ty khác	122.127.884.809	112.263.621.778
Cộng	**712.524.110.900**	**529.059.922.035**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan	**-**	**5.403.109.302**
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	-	5.403.109.302
Trả trước cho bên thứ ba	**17.837.791.845**	**27.778.053.671**
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thăng Long	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Core Steel	-	10.022.370.150
Công ty TNHH Ánh Dương	3.489.004.000	-
Công ty TNHH MTV A Eberle Systems	2.441.665.395	-
Các công ty khác	10.507.122.450	16.355.683.521
Cộng	**17.837.791.845**	**33.181.162.973**

4.4 Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ký cược, ký quỹ	5.608.208.634	6.491.341.659
Tạm ứng	25.500.000	-
Phải thu khác	571.358.495	80.000.000
Cộng	**6.205.067.129**	**6.571.341.659**

4.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty CP Vietronics Công nghiệp	7.579.171.123	7.579.171.123
Công ty CP Thủy điện Hồng Phát DAKMEK	20.922.756.594	20.922.756.594
Công ty TNHH Nice Ceramic	837.639.744	4.325.894.957
Công ty TNHH Khamkeut Saen Oudom Gold Mine	-	8.927.922.931
Các công ty khác	29.347.979.143	13.278.702.168
Cộng	**58.687.546.604**	**55.034.447.773**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	175.907.446.120	154.771.760.513
Công cụ, dụng cụ	626.365.862	313.856.004
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	177.879.323.758	260.310.530.456
Thành phẩm	74.012.647.861	73.146.428.233
Hàng hóa	400.209.312	1.876.816.008
Cộng	**428.825.992.913**	**490.419.391.214**

4.7 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.096.114.000	-	3.096.114.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực	*596.114.000*	-	*596.114.000*	-
Công ty Cổ phần DV SC Nhiệt điện Miền Bắc (i)	*2.500.000.000*	-	*2.500.000.000*	-
Cộng	**3.096.114.000**	**-**	**3.096.114.000**	**-**

Các khoản đầu tư này là các khoản đầu tư vào các cổ phiếu chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh vì không có giá niêm yết trên thị trường. Hơn nữa, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện vẫn chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

(i) Theo Biên bản số 261/BB-HĐQT ký ngày 23/02/2017, Hội đồng Quản trị của Công ty đã họp và thông qua chủ trương thoái toàn bộ số vốn đầu tư. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty chưa thực hiện được việc thoái vốn nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	96.985.397.000	374.987.245.539	27.714.425.768	25.704.732.329	525.391.800.636
Mua sắm	-	22.149.752.381	392.040.000	809.924.364	23.351.716.745
XDCB hoàn thành	4.101.049.862	-	-	-	4.101.049.862
Do hợp nhất	(3.839.730.980)	(8.105.887.769)	(718.055.297)	11.636.672	(12.652.037.374)
Tại ngày 31/12/2020	**97.246.715.882**	**389.031.110.151**	**27.388.410.471**	**26.526.293.365**	**540.192.529.869**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	61.014.619.064	166.484.953.232	20.700.582.418	21.150.757.705	269.350.912.419
Khấu hao	4.589.478.344	29.725.506.427	1.377.109.824	946.542.470	36.638.637.065
Do hợp nhất	(3.839.730.980)	(8.105.887.769)	(718.055.297)	11.636.672	(12.652.037.374)
Tại ngày 31/12/2020	**61.764.366.428**	**188.104.571.890**	**21.359.636.945**	**22.108.936.847**	**293.337.512.110**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	**35.970.777.936**	**208.502.292.307**	**7.013.843.350**	**4.553.974.624**	**256.040.888.217**
Tại ngày 31/12/2020	**35.482.349.454**	**200.926.538.261**	**6.028.773.526**	**4.417.356.518**	**246.855.017.759**

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 163.962.183.537 VND (tại ngày 01/01/2020 là 137.327.495.316 VND).

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá các tài sản cố định dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là 205.665.596.511 VND (tại ngày 01/01/2020 là 84.478.121.966 VND). Đây là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả bên liên quan	**11.104.052.802**	**-**
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	11.104.052.802	-
Phải trả người bán bên thứ ba	**216.051.045.903**	**121.565.278.169**
Công ty Điện Tân thế kỷ Trùng Khánh	19.068.568.850	22.681.338.200
Công ty TNHH Thép JFE Shoji Hải Phòng	-	24.769.132.652
Công ty Maschinenfabrik Reinhausen GMBH (MR)	-	5.287.287.380
Công ty CP TAS	21.569.335.494	5.039.822.365
Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	18.605.071.400	10.090.000.000
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	18.249.031.889	
Công ty CP Tập đoàn IPC	14.957.991.340	
Các công ty khác	123.601.046.930	53.697.697.572
Cộng	**227.155.098.705**	**121.565.278.169**

4.10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Bên liên quan trả tiền trước	**5.319.827.728**	**64.982.789.613**
Ban QLDA Lưới điện TP Hồ Chí Minh	-	54.091.008.039
Công ty Lưới điện Cao thế Miền Nam	-	4.055.563.504
Công ty Truyền tải điện 1	-	6.523.335.912
Các công ty khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.319.827.728	120.225.948
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	-	192.656.210
Bên thứ ba trả tiền trước	**18.700.794.233**	**23.797.160.624**
Công ty CP Đầu tư Năng lượng Xây dựng Thương mại Hoàng Sơn	-	4.500.000.000
Công ty CP Bột - Giấy VNT19	3.545.454.545	3.545.454.545
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	2.492.587.751	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư & Xây lắp điện số 5	2.194.000.000	-
Các công ty khác	10.468.751.937	15.751.706.079
Cộng	**24.020.621.961**	**88.779.950.237**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Hoàn/khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		201.675.326.527	200.311.029.745	1.364.296.782	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	18.733.561.119	318.965.071.414	313.066.149.738	-	12.834.639.443
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	14.275.541.153	14.275.541.153	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.762.090.475	45.686.174.693	31.174.343.928	-	5.250.259.709
Thuế thu nhập cá nhân	-	510.356.048	5.757.132.662	3.778.626.348	1.651.486.210	183.335.945
Thuế tài nguyên		-	7.128.000	7.128.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.402.389.182	4.402.389.182	-	-
Các loại thuế khác	-	149.402.317	1.306.004.028	1.306.004.028	-	149.402.317
Các khoản phí, lệ phí		-	27.191.698	27.191.698	-	-
Cộng	**-**	**39.155.409.959**	**390.426.632.830**	**368.037.374.075**	**1.651.486.210**	**18.417.637.414**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả các bên liên quan	**14.730.906.289**	**14.379.234.364**
Cổ tức, phải trả khác Tập đoàn Điện lực Việt Nam	13.910.683.450	13.910.683.450
Cổ tức phải trả cổ đông khác	820.222.839	468.550.914
Các khoản phải trả bên thứ ba	**91.906.769.899**	**118.205.005.051**
Kinh phí công đoàn	58.780.980	273.006.694
BHXH, BHYT, BHTN	-	209.802.263
Vật tư tạm nhập	-	242.623.500
Lãi vay phải trả CBCNV	1.735.492.615	1.322.293.834
Phải trả ngắn hạn ngân hàng (trả chậm theo hình thức UPAS L/C)	89.019.484.613	112.399.829.875
Phải trả ngân hàng TMCP Quân đội	*52.881.188.687*	*70.869.014.805*
Phải trả ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	*17.014.366.351*	*31.054.369.401*
Phải trả ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	*10.476.445.669*
Phải trả ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*19.123.929.575*	-
Lãi vay phải trả ngân hàng	235.382.642	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.850.000	3.125.850.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	831.779.049	631.598.885
Cộng	**106.637.676.188**	**132.584.239.415**

4.13 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Dự phòng bảo hành sản phẩm	26.700.180.259	29.324.818.637
Dự phòng quỹ tiền lương	16.433.359.782	12.220.133.890
Cộng	**43.133.540.041**	**41.544.952.527**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn	**352.134.000.191**	**1.552.804.970.178**	**1.575.953.828.625**	**328.985.141.744**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	5.922.744.630	465.662.442.163	345.041.938.954	126.543.247.839
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	45.420.624.609	97.195.510.449	45.420.624.609	97.195.510.449
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	211.442.409.926	692.101.758.386	827.026.343.696	76.517.824.616
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	22.105.481.028	79.339.003.917	97.778.628.946	3.665.855.999
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	32.034.487.617	99.644.879.235	131.679.366.852	-
Ngân hàng Shinhan	-	96.114.500.147	90.114.500.147	6.000.000.000
Vay cá nhân	35.208.252.381	22.746.875.881	38.892.425.421	19.062.702.841
Vay dài hạn đến hạn trả	**29.134.215.854**	**5.885.675.435**	**29.134.215.884**	**5.885.675.405**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	29.134.215.854	5.289.046.480	29.134.215.884	5.289.046.450
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	596.628.955	-	596.628.955
Cộng	**381.268.216.045**	**1.558.690.645.613**	**1.605.088.044.509**	**334.870.817.149**

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay dài hạn	**11.900.354.599**	**2.828.783.730**	**6.278.224.260**	**8.450.914.069**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	11.900.354.599	10	5.289.046.480	6.611.308.129
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	2.828.783.720	989.177.780	1.839.605.940
Cộng	**11.900.354.599**	**2.828.783.730**	**6.278.224.260**	**8.450.914.069**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu

4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Nguồn KP chi sự nghiệp VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	**282.580.490.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**31.555.340.750**	**25.177.738.869**	**102.743.440.873**	**452.231.870.492**
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	118.077.849.111	118.077.849.111
Trả cổ tức 2018	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Trích quỹ KTPL 2018	-	-	-	-	-	(5.137.000.000)	(5.137.000.000)
Thưởng BĐH	-	-	-	-	-	(138.380.000)	(138.380.000)
Tại ngày 31/12/2019	**282.580.490.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**31.555.340.750**	**25.177.738.869**	**173.260.836.484**	**522.749.266.103**
Tại ngày 01/01/2020	**282.580.490.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**31.555.340.750**	**25.177.738.869**	**173.260.836.484**	**522.749.266.103**
Tăng vốn (i)	42.283.430.000	-	-	-	-	(42.283.430.000)	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	141.822.464.493	141.822.464.493
Tăng khác	-	-	-	-	686.580.900	-	686.580.900
Trích quỹ KTPL (ii)	-	-	-	-	-	(11.808.000.000)	(11.808.000.000)
Trả cổ tức 2019 (ii)	-	-	-	-	-	(42.285.073.500)	(42.285.073.500)
Thưởng BĐH 2019 (ii)	-	-	-	-	-	(203.000.000)	(203.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.644.000.000)	-	(2.644.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	**324.863.920.000**	**11.534.860.000**	**(1.360.000.000)**	**31.555.340.750**	**23.220.319.769**	**218.503.797.477**	**608.318.237.996**

(i) Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tổng số cổ phiếu được bổ sung là 4.228.343 cổ phiếu.

(ii) Chia cổ tức năm 2019, trích quỹ Khen thưởng Phúc lợi năm 2019 và quỹ thưởng Ban điều hành thực hiện theo Nghị quyết số 78/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 20/4/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Điện lực VN	151.013.760	46,49	131.316.317	46,47
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	80.881.370	24,90	70.331.630	24,89
Các cổ đông khác	92.288.790	28,40	80.252.543	28,40
Cổ phiếu quỹ	680.000	0,21	680.000	0,24
Cộng	**324.863.920**	**100**	**282.580.490**	**100**

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.486.392	28.258.049
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.486.392	28.258.049
- Cổ phiếu phổ thông	*32.486.392*	*28.258.049*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	*68.000*	*68.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.418.392	28.190.049
- Cổ phiếu phổ thông	*32.418.392*	*28.190.049*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	141.822.464.493	118.077.849.111
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.011.000.000)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	29.276.017	28.190.049
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	**4.844**	**3.763**

Ghi chú: Hiện tại, Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	12.904.989.711	12.904.989.711
2. Ngoại tệ các loại		
- *USD*	*59.126,56*	*76.441,06*
- *EUR*	*2.553,93*	*2.561,99*

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.086.181.832.022	2.016.707.264.517
Doanh thu cung cấp dịch vụ	228.939.518.394	243.378.292.293
Doanh thu hợp đồng xây lắp	107.203.031.647	115.739.859.620
Cộng	**2.422.324.382.063**	**2.375.825.416.430**

5.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm	1.780.748.678.581	1.720.862.516.725
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	180.170.134.071	149.368.818.952
Giá vốn hợp đồng xây lắp	99.790.590.294	104.905.663.133
Cộng	**2.060.709.402.946**	**1.975.136.998.810**

5.3 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay	32.190.991.681	59.528.114.190
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	(20.250.000)	(8.100.000)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.298.432.290	3.704.223.720
Chi phí tài chính khác	474.550.986	-
Cộng	**41.943.724.957**	**63.224.237.910**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.494.840.458	1.158.644.385
Chi phí dụng cụ đồ dùng	28.121.661	50.878.292
Chi phí bảo hành	5.232.582.543	28.541.408.393
Chi phí vận chuyển	1.144.644.466	9.745.156.053
Chi phí hoa hồng môi giới	19.040.352.221	20.082.126.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	4.909.697.767	4.952.196.182
Cộng	**31.850.239.116**	**64.530.409.398**

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	61.947.630.967	53.128.775.696
Chi phí vật liệu văn phòng	3.080.319.084	3.098.681.497
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	367.664.077	368.190.806
Chi phí khấu hao tài sản	671.570.345	870.879.252
Dự phòng phải thu khó đòi	3.653.098.831	8.686.035.112
Thuế và các khoản lệ phí	4.719.899.310	4.206.634.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	50.075.938.022	49.607.381.556
Cộng	**124.516.120.636**	**119.966.578.360**

5.6 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền phạt nộp thuế, điều chỉnh thuế	3.556.583.242	1.285.758.056
Khấu hao vượt quy định	401.533.284	241.140.000
Các khoản khác	187.976.798	355.653.958
Cộng	**4.146.093.324**	**1.882.552.014**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**160.891.151.639**	**152.797.396.695**
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	**(1.987.604.262)**	**17.817.049.735**
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	***(1.987.604.262)***	***17.817.049.735***
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(331.816.000)	-
Doanh thu không tính thuế (do đã bị truy thu thuế)	(3.454.000.000)	-
Chi phí không được trừ	1.798.211.738	17.817.049.735
Lợi nhuận sau điều chỉnh	**158.903.547.377**	**170.614.446.430**
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	**158.903.547.377**	**170.614.446.430**
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	**31.780.709.475**	**34.122.889.286**
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết 116/2020/QH14	(1.440.578.008)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của các năm trước	834.212.460	596.658.298
Điều chỉnh thuế TNDN do Nghị định 68/2020/NĐ-CP (i)	(12.105.656.782)	-
- Năm 2019	*(3.057.771.975)*	-
- Năm 2018	*(4.433.893.175)*	-
- Năm 2017	*(4.613.991.632)*	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	**19.068.687.146**	**34.719.547.584**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	19.762.090.475	13.499.335.465
Thuế TNDN đã trả trong năm	(33.580.517.911)	(28.456.792.574)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**5.250.259.709**	**19.762.090.475**

(i) Đây là số thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 đã nộp quá do tính toán lại chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP. Theo đó, số thuế này được bù trừ giảm vào thuế phải nộp năm 2020 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	196.026.152.746	196.467.220.898
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	1.631.340.129.993	1.515.153.871.329
Giá vốn hàng bán	21.074.819.943	47.575.755.388
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.309.058.889	33.123.448.312
Thuế và các khoản lệ phí	4.918.933.178	4.206.634.441
Dự phòng phải thu khó đòi	3.653.098.831	8.686.035.112
Chi phí bảo hành	5.232.582.543	28.541.408.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	239.703.791.929	220.279.575.177
Cộng	**2.138.258.568.052**	**2.054.033.949.050**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông lớn góp vốn
Các công ty con và các công ty trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cổ đông lớn góp vốn
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Công ty Cổ phần Sản xuất TBĐ Đông Anh	Công ty con của Công ty Cổ phần Thiết bị điện
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng cho các công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.217.147.143.172	1.331.061.115.263
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	-	29.118.340.500
Công ty CP Thiết bị điện	81.132.588.350	3.083.324.000
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	157.008.259.570	128.863.787.785
Cộng	**1.455.287.991.092**	**1.492.126.567.548**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Sản xuất TBĐ Đông Anh - MEE	181.665.573.349	119.184.276.909
Cộng	**181.665.573.349**	**119.184.276.909**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

		Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Chủ tịch HĐQT	178.100.000
Ông Nguyễn Vũ Cường	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT	703.993.258
Ông Lê Văn Điểm	Phó TGĐ, Thành viên HĐQT	732.472.143
Ông Nguyễn Đức Công	Cựu TV HĐQT	57.400.000
Ông Nguyễn Văn Giang	Cựu TV HĐQT	57.400.000
Ông Nguyễn Khắc Cường	Thành viên HĐQT	477.917.912
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên HĐQT	450.564.018
Bà Nguyễn Thị Hiếu	Trưởng BKS	436.688.718
Ông Phạm Ngọc Kha	Thành viên BKS	253.829.779
Bà Nguyễn Thị Huyền Nga	Thành viên BKS	33.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	538.474.355
Cộng		**3.919.840.183**

Chia cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.15 "Vốn chủ sở hữu".

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.9 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.10 "Người mua trả tiền trước ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.12 "Phải trả ngắn hạn khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ nên đại dịch COVID-19 có thể ảnh hưởng tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Nhóm Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.189	(426)	3.763
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.189	(426)	3.763

Nguyễn Vũ Cường	**Phạm Xuân Thành**	**Phan Thị Thu Hà**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Trưởng ban Tài chính kế toán**
Ngày 19 tháng 3 năm 2021		